

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU THỐNG NHẤT**

Số: 450/CBTT-TRC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bà Rịa, ngày 14 tháng 08 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**

- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Bà Rịa – TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 02543.823119

Fax: 02543.823120

- E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 đã soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn <http://trc.com.vn/quanhecodong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính 06 tháng

đầu năm 2026 đã soát xét.

**Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin**



Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Mã số doanh nghiệp: 3500100424

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1-2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	8-27



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thông Nhất Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Bà Rịa, thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuối, chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên độc lập
Ông Phan Văn Phú	Thành viên độc lập
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên
Ông Lê Trung Đức	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền
---------------------------	-------------------------------------

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

5. Công bố trách nhiệm của Ban điều hành đối với Báo cáo tài chính

Ban điều hành của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban điều hành Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi giao cho Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm, Tổng Giám đốc của Công ty trực tiếp ký công bố trên toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 đính kèm.



Ông NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Phó Chủ tịch/Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số : HCM.TNRUB.260711.SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THUY NGÀ
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0428-2023-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (*) VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.415.026.576	234.645.523.524
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12.350.162.210	6.745.704.318
Tiền	111		12.350.162.210	6.745.704.318
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	214.181.186.988	166.185.155.343
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		214.181.186.988	166.185.155.343
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.054.445.969	22.844.430.578
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	7.143.548.801	26.611.371.527
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.718.904.323	279.768.768
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	2.100.356.480	1.816.454.748
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(5.908.363.635)	(5.863.164.465)
Hàng tồn kho	140	4.7	11.173.584.126	24.658.201.097
Hàng tồn kho	141		11.173.584.126	24.658.201.097
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		13.676.900.554	14.038.751.503
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	4.8	13.676.900.554	14.038.751.503
Tài sản ngắn hạn khác	160		6.978.746.729	173.280.685
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.11	6.888.994.375	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162	4.14	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.14	89.752.354	173.280.685
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.865.583.146	147.590.412.135
Tài sản cố định	220		86.526.612.317	90.046.693.913
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	86.526.612.317	90.046.693.913
Nguyên giá	222		183.649.728.943	182.834.172.560
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.123.116.626)	(92.787.478.647)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.000.000)	(340.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	250		25.194.447.511	20.341.334.066
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.10	25.194.447.511	20.341.334.066
Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.2	29.911.175.704	29.911.175.704
Đầu tư dài hạn khác	263		26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		3.100.000.000	3.100.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		6.233.347.614	7.291.208.452
Chi phí trả trước dài hạn	271	4.11	6.233.347.614	7.291.208.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		413.280.609.722	382.235.935.659

VND



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẬT
BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (*) VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		25.227.841.776	33.056.483.403
Nợ ngắn hạn	310		25.227.841.776	33.056.483.403
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	5.137.700.891	2.685.767.018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.321.680.000	128.897.198
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.303.620.218	1.303.620.218
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.14	1.549.763.359	561.652.421
Phải trả người lao động	315		303.238.446	6.090.383.781
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.15	2.234.943.583	4.139.873.583
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	4.16	612.510.000	268.367.500
Phải trả ngắn hạn khác	320	4.17	1.955.548.907	1.273.791.826
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.18	10.808.836.372	16.604.129.858
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn cổ phần	411	4.19	388.052.767.946	349.179.452.256
Vốn cổ phần	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192.500.000.000	192.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		105.832.657.290	105.832.657.290
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		89.720.110.656	50.846.794.966
- Các năm trước	420a		50.846.794.966	11.513.494.469
- Kỳ này/năm hiện hành	420b		38.873.315.690	39.333.300.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		413.280.609.722	382.235.935.659

Đã kiểm tra số liệu được trình bày lại - Thuyết minh 2.3.



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

ĐINH TÂN THÔNG TIN
Kế toán trưởng

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90.138.871.079	57.414.361.133
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	90.138.871.079	57.414.361.133
Giá vốn hàng bán	11	5.2	53.913.477.298	37.287.837.269
Lợi nhuận gộp	20		36.225.393.781	20.126.523.864
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	18.066.647.614	13.098.933.367
Chi phí tài chính	23		-	-
Trong đó: chi phí đi vay	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	5.4	6.863.838.146	3.922.155.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	4.937.490.056	5.165.318.772
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.490.713.193	24.137.982.883
Thu nhập khác	31	5.6	12.204.973	22.766.890.304
Chi phí khác	32	5.7	29.963.522	1.395.451.018
Lợi nhuận khác	40		(17.758.549)	21.371.439.286
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.472.954.644	45.509.422.169
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	3.599.638.954	6.176.121.672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.873.315.690	39.333.300.497
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.10	1.693	1.765
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.693	1.765

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (kỳ trước) được trình bày lại trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay (thuyết minh 5.10)



NGUYỄN NHẬT THANH LÂM
Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

ĐINH TÂN THÔNG TIN
Kế toán trưởng

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	42.472.954.644	45.509.422.169
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.811.753.162	2.708.883.292
Trích lập các khoản dự phòng	03	45.199.170	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.078.809.587)	(35.580.748.497)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	27.251.097.389	12.637.556.964
Thay đổi các khoản phải thu	09	17.917.483.387	(3.925.577.598)
Thay đổi hàng tồn kho	10	13.846.467.920	(8.985.186.468)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(3.197.242.046)	8.125.587.915
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(4.404.949.585)	(4.881.786.259)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.435.745.049)	(2.677.216.580)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.795.293.486)	(6.803.080.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.181.818.530	(6.509.702.848)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.669.946.607)	(1.725.277.794)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	21.970.000	31.299.506.389
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.200.000.000)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	15.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.270.615.969	15.445.749.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.577.360.638)	35.019.978.128
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.685.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(11.685.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	5.604.457.892	28.498.590.280
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	6.745.704.318	15.056.562.496
Lãi hoặc lỗ từ thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
CÔNG TY TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	12.350.162.210	43.555.152.776



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

ĐINH TÂN THÔNG TIN
Kế toán trưởng

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG
Người lập

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su Bàu Non;
- Đội cao su Phong Phú;
- Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuỗi; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, số lượng công nhân viên của Công ty là 304 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 271 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

2.3 Số liệu so sánh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC có hiệu lực áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Thông tư này cũng có một số thay đổi về cách trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính. Theo đó, số liệu so sánh của cuối năm trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được phân loại để phù hợp với cách trình bày số liệu đầu năm (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026). Chi tiết về ảnh hưởng của việc phân loại lại số liệu so sánh được trình bày như sau:

		Số đầu năm trình bày lại (01/01/2026)	Số cuối năm trên Báo cáo tài chính năm trước (31/12/2025)	Thay đổi tăng/(giảm)
	Mã số	VND	Mã số	VND
Báo cáo tình hình tài chính				
Tài sản				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	166.185.155.343	120	161.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	166.185.155.343	123	161.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22.844.430.578	130	27.929.585.921
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.816.454.748	136	6.901.610.091
Hàng tồn kho	140	24.658.201.097	140	38.696.952.600
Hàng tồn kho	141	24.658.201.097	141	38.696.952.600
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	14.038.751.503	(*)	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	14.038.751.503	(*)	-
Nợ phải trả				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.303.620.218	(*)	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.273.791.826	319	2.577.412.044

(*) Các chỉ tiêu này được bổ sung theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành khác tại Việt Nam đòi hỏi Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không ký hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các cây trồng hoặc vật nuôi gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học, mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác.

Tài sản sinh học bao gồm: cây trồng theo mùa vụ hoặc cây trồng để lấy sản phẩm một lần.

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Chi phí mua, nuôi trồng và chăm sóc cây trồng được ghi nhận vào giá gốc của tài sản sinh học cho đến khi cây trồng đạt giai đoạn trưởng thành. Trường hợp các chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là tài sản ngắn hạn; các trường hợp còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ, doanh nghiệp trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Vườn cây lâu năm (được đề cập tại thuyết minh 3.7 dưới đây)	

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và đã được khấu hao hết.

3.8 Vườn cây lâu năm

Vườn cây cao su đưa vào khai thác

Nguyên giá của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định dựa trên diện tích và số cây khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

Vườn cây cao su, sầu riêng và cà phê

Vườn cây cao su, sầu riêng và cà phê trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi được đưa vào khai thác.

Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.10 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Các chi phí chờ phân bổ dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su và chi phí liên quan đến dự án trồng chuối. Các chi phí này được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 5 năm.

3.11 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận góp vốn phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ đã được dự kiến khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận góp vốn đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đây.

3.12 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí phát sinh trong kỳ nhưng đến cuối kỳ chưa chi trả và việc ghi nhận chi phí phải trả phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.14 Thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại như thuê hoạt động khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê hoạt động.

3.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.16 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ tài chính này căn cứ theo phương án do Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp sổ dự trên báo cáo tình hình tài chính cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với các hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

100424-C



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Tỉnh Đồng Nai	Thành viên HĐQT của Công ty là Giám đốc của bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo	TP. Hồ Chí Minh	Thành viên HĐQT của Công ty là Giám đốc của bên liên quan

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	773.021.338	282.230.035
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	3.329.461.288	3.340.421.171
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh huyện Châu Đức	7.260.538.721	429.768.826
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa	90.104.703	2.091.062.642
- Khác	897.036.160	602.221.644
	12.350.162.210	6.745.704.318

4.2 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (*) VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vũng Tàu	30.028.800.000	29.144.167.672
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	58.116.487.673	64.103.287.672
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Châu Đức Bà Rịa Vũng Tàu	38.030.619.863	25.782.260.273
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	10.285.863.014	10.230.683.562
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	46.356.986.301	25.514.630.137
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh huyện Châu Đức	30.322.328.767	10.390.356.164
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa	1.040.101.370	1.019.769.863
	214.181.186.988	166.185.155.343

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn còn lại không quá 12 tháng và lãi suất từ 4,1%/năm đến 9%/năm (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm).

(*) Số đầu năm được trình bày lại như được đề cập tại Thuyết minh 2.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.2 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác		
Góp vốn vào Công ty Baria Serece	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 24/12/2027, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 24/12/2026 là 6,18%/năm	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 05/12/2031, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 05/12/2026 là 6,68%/năm	1.100.000.000	1.100.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 14/08/2034, lãi suất cho kỳ tính lãi đến 14/08/2026 là 6,68%/năm	1.500.000.000	1.500.000.000
	29.911.175.704	29.911.175.704

Khoản vốn góp trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông lâm sản và Phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này. Trong kỳ tài chính này, Công ty được chia và nhận được cổ tức từ khoản đầu tư này là 12.793.925.533 VND.

4.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.079.180.000	4.079.180.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	-	18.858.280.817
Công ty Cổ phần Cao Su Xuân Lộc	711.601.275	1.231.363.770
Trương Minh Trí	-	146.482.750
Trần Tuấn Thành	770.000.000	770.000.000
Các khách hàng khác	1.582.767.526	1.526.064.190
Cộng phải thu khách hàng	7.143.548.801	26.611.371.527
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(5.590.543.635)	(5.545.344.465)
Giá trị thuần	1.553.005.166	21.066.027.062

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông Nghiệp Xanh	2.480.886.635	79.453.768
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng SHS	809.555.348	108.180.000
Hoàng Thị Thu Lý	411.032.340	-
Khác	17.430.000	92.135.000
	3.718.904.323	279.768.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (*) VND
Tạm ứng nhân viên	153.000.000	108.000.000
Ký quỹ thuê máy photo	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	1.942.356.480	1.703.454.748
Cộng phải thu khác	2.100.356.480	1.816.454.748
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
Giá trị thuần	1.782.536.480	1.498.634.748

(*) Số đầu năm được trình bày lại như được đề cập tại Thuyết minh 2.3.

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi

	Số dư nợ quá hạn VND	Số cuối kỳ trong đó, lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số đầu năm trong đó, lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	5.806.539.735	5.590.543.635	7.286.402.285	5.545.344.465
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	6.124.359.735	5.908.363.635	7.604.222.285	5.863.164.465

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.397.000.000 VND là khoản phải thu từ Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh phát sinh từ năm 2006 và 508.824.935 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.863.164.465	5.531.156.885
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	45.199.170	332.007.580
Số dư cuối kỳ/năm	5.908.363.635	5.863.164.465

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ trong vòng 10 năm trở lại đây là 703.770.794 VND.

4.7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (*) VND
Nguyên vật liệu	6.158.774.677	5.052.897.837
Công cụ dụng cụ	2.032.642.085	2.280.331.561
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227.670.772	58.755.397
Thành phẩm	2.754.496.592	17.266.216.302
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.173.584.126	24.658.201.097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	11.173.584.126	24.658.201.097

(*) Số đầu năm được trình bày lại như được đề cập tại Thuyết minh 2.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.8 Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (*) VND
Vườn chuối chưa thu hoạch	13.676.900.554	14.038.751.503
	13.676.900.554	14.038.751.503

(*) Số đầu năm được trình bày lại như được đề cập tại Thuyết minh 2.3.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	66.777.249.261	17.290.241.580	7.019.961.954	416.583.621	91.330.136.144	182.834.172.560
Tăng từ XDCB	443.936.178	381.944.444	-	-	-	825.880.622
Thanh lý và xóa sổ	-	-	-	-	(10.324.239)	(10.324.239)
Số dư 30/06/2026	67.221.185.439	17.672.186.024	7.019.961.954	416.583.621	91.319.811.905	183.649.728.943

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư 01/01/2026	47.430.172.822	16.120.902.628	4.670.405.072	375.343.620	24.190.654.505	92.787.478.647
Khấu hao	1.658.113.612	159.759.100	229.017.844	7.498.182	2.281.765.453	4.336.154.191
Thanh lý và xóa sổ	-	-	-	-	(516.212)	(516.212)
Số dư 30/06/2026	49.088.286.434	16.280.661.728	4.899.422.916	382.841.802	26.471.903.746	97.123.116.626

Giá trị còn lại

Ngày 01/01/2026	19.347.076.439	1.169.338.952	2.349.556.882	41.240.001	67.139.481.639	90.046.693.913
Ngày 30/06/2026	18.132.899.005	1.391.524.296	2.120.539.036	33.741.819	64.847.908.159	86.526.612.317

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.669.782.628 VND (1 tháng 1 năm 2026 là 54.387.607.421 VND).

Trong năm, Công ty đã thanh lý vườn cây cao su tại Đội Phong Phú với chi tiết như sau:

Nông trường/Đội	Số lượng cây	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Phong Phú	77	10.324.239	516.212	9.808.027
	77	10.324.239	516.212	9.808.027

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Vào ngày 01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ VND	Vào ngày 30/06/2026 VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	10.875.384.015	2.195.077.376	-	13.070.461.391
Vườn cây cao su tại Đội Phong Phú	2.228.293.915	267.598.468	-	2.495.892.383
Vườn cây sầu riêng	7.154.323.647	1.600.690.804	-	8.755.014.451
Vườn cây cà phê	-	789.746.797	-	789.746.797
Chi phí XDCB khác	83.332.489	-	-	83.332.489
	20.341.334.066	4.853.113.445	-	25.194.447.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.11 Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí phát sinh ngoài vụ (*)	6.888.994.375	-
	6.888.994.375	-
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.840.428	108.318.543
Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su	310.746.438	311.580.788
Chi phí liên quan dự án trồng chuối	5.707.014.183	6.765.806.334
Chi phí khác	102.746.565	105.502.787
	6.233.347.614	7.291.208.452

(*) Đây là các chi phí phát sinh ngoài vụ cao su bao gồm: tiền thuê đất và chi phí khắc phát sinh ngoài vụ (6 tháng đầu năm 2026), các chi phí này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong vụ (6 tháng cuối năm 2026).

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.291.208.452	7.296.686.711
Tăng trong kỳ/năm	2.415.591.544	5.104.487.923
Phân bổ trong kỳ/năm	(3.473.452.382)	(5.109.966.182)
Số dư cuối kỳ/năm	6.233.347.614	7.291.208.452

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Quốc Tế Nông nghiệp Vàng	1.928.623.500	-
Công ty Cổ phần SXTM Tri Việt	546.377.000	606.496.275
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	357.259.560	887.472.653
Công ty TNHH MTV HTC Việt Nam	174.240.000	243.371.000
Các nhà cung cấp khác	2.131.200.831	948.427.090
	5.137.700.891	2.685.767.018

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương Mại Long Phương Uyên	720.000.000	-
Trương Minh Trí	601.680.000	-
Công ty TNHH Thế Giới Trái Cây VN	-	100.022.000
Các khách hàng khác	-	28.875.198
	1.321.680.000	128.897.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.14 Thuế**a. Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phát sinh trong kỳ/năm:		
- Thuế GTGT đầu vào	1.548.409.620	3.145.227.166
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(882.010.333)	(1.437.799.413)
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(666.399.287)	(1.707.427.753)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

b. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Vào ngày 01/01/2026 VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Vào ngày 30/06/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	332.101.996	1.613.982.431	(2.001.883.821)	(55.799.394)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.011.468	3.599.638.954	(2.435.745.049)	1.360.905.373
Thuế thu nhập cá nhân	32.538.957	403.307.950	(429.192.190)	6.654.717
Thuế tài nguyên	(19.531.840)	2.854.400	(17.275.520)	(33.952.960)
Tiền thuế đất (*)	(153.748.845)	8.228.596.550	(7.892.644.436)	182.203.269
Tổng cộng	388.371.736	13.848.380.285	(12.776.741.016)	1.460.011.005
Trong đó:				
Phải thu	(173.280.685)			(89.752.354)
Phải nộp	561.652.421			1.549.763.359

(*) Theo Thông báo số 9253/TB-TPHCM ngày 14 tháng 4 năm 2026, tiền thuế đất phải nộp cho năm 2026 chưa được xác định chính thức và sẽ được xác định lại sau khi Công ty cung cấp đầy đủ hồ sơ để xác định vị trí khu đất theo Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang ghi nhận tiền thuế đất phải trả cho 6 tháng đầu năm 2026 theo các Thông báo nộp tiền ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

4.15 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lương thưởng	2.160.835.583	3.945.945.583
Chi phí ăn giữa ca	9.108.000	128.928.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	65.000.000	65.000.000
	2.234.943.583	4.139.873.583

4.16 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cho thuê đất trồng chuối xen canh	612.510.000	268.367.500
	612.510.000	268.367.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.17 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (*) VND
Kỳ quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	731.918.640	762.118.640
Phải trả bảo hiểm xã hội	702.891.885	-
Phải trả khác	520.738.382	511.673.186
	1.955.548.907	1.273.791.826

(*) Số đầu năm được trình bày lại như được đề cập tại Thuyết minh 2.3.

Trong khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

4.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.604.129.858	16.468.113.169
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	-	9.535.631.400
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(5.795.293.486)	(9.399.614.711)
Số dư cuối kỳ/năm	10.808.836.372	16.604.129.858

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẬT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.19 Vốn chủ sở hữu

Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Số dư 01/01/2025	192.500.000.000	105.832.657.290	41.936.976.389	340.269.633.679
Lợi nhuận trong năm	-	-	49.245.449.977	49.245.449.977
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.535.631.400)	(9.535.631.400)
Chia cổ tức	-	-	(30.800.000.000)	(30.800.000.000)
Số dư 31/12/2025	192.500.000.000	105.832.657.290	50.846.794.966	349.179.452.256
Kỳ này				
Số dư 01/01/2026	192.500.000.000	105.832.657.290	50.846.794.966	349.179.452.256
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	38.873.315.690	38.873.315.690
Số dư 30/06/2026	192.500.000.000	105.832.657.290	89.720.110.656	388.052.767.946

Các khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động, quỹ khen thưởng người quản lý và cổ tức năm 2025 chưa được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ tài chính (Thuyết minh số 7.3).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

4.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm	-	30.800.000.000

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi: không có

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Doanh thu thuần**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mũ cao su	43.066.080.879	25.529.173.983
Doanh thu gia công mũ cao su	1.737.964.300	1.767.763.400
Doanh thu bán chuỗi	42.611.741.800	29.575.955.750
Doanh thu khác	2.723.084.100	541.468.000
	90.138.871.079	57.414.361.133
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	90.138.871.079	57.414.361.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán mũ cao su	25.762.664.262	14.605.151.768
Giá vốn giá công mũ cao su	1.594.671.492	1.500.541.958
Giá vốn bán chuỗi	25.241.387.300	20.896.762.500
Giá vốn khác	1.314.754.244	285.381.043
	53.913.477.298	37.287.837.269

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố :

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.933.101.439	11.563.025.756
Chi phí nhân công	13.242.929.632	12.875.465.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.676.386.564	2.523.211.438
Chi phí dụng cụ sản xuất	5.359.183.308	5.453.584.243
Chi phí gia công	1.016.574.650	961.777.200
Chi phí khác	7.980.646.421	5.644.773.407
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu năm và cuối năm	(168.915.375)	(6.176.805.353)
Chênh lệch thành phẩm đầu năm và cuối năm	14.511.719.710	4.442.805.335
Chênh lệch tài sản sinh học đầu năm và cuối năm	361.850.949	-
	53.913.477.298	37.287.837.269

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.272.722.081	3.425.462.252
Cổ tức được chia	12.793.925.533	9.673.471.115
	18.066.647.614	13.098.933.367

5.4 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên	1.194.618.436	-
Chi phí vật liệu đóng gói	2.891.045.092	3.922.155.576
Chi phí dịch vụ đóng gói thuê ngoài	2.778.174.618	-
	6.863.838.146	3.922.155.576

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.602.721.081	3.074.067.323
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	158.738.482	168.509.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.366.598	185.671.854
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Trợ cấp thôi việc	-	69.149.177
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	45.199.170	-
Chi phí khác	995.464.725	1.664.921.098
	4.937.490.056	5.165.318.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.6 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu thanh lý cây cao su	21.970.000	31.417.688.207
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(9.808.027)	(8.817.691.259)
Chi phí thanh lý tài sản	-	(118.181.818)
Thu nhập từ thanh lý cây cao su và tài sản cố định	12.161.973	22.481.815.130
Thu khác	43.000	285.075.174
	12.204.973	22.766.890.304

5.7 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê đất	-	990.937.611
Các khoản phạt thuế	29.963.374	15.506.897
Chi phí khác	148	389.006.510
	29.963.522	1.395.451.018

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.933.101.439	11.563.025.756
Chi phí nhân công	16.845.650.713	15.949.532.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.811.753.162	2.708.883.292
Chi phí công cụ dụng cụ và vật liệu đóng gói	8.408.966.882	9.544.249.139
Chi phí khác	14.010.678.020	8.343.620.882
	51.010.150.216	48.109.311.635

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.472.954.644	45.509.422.169
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	239.963.522	140.706.897
Chi phí lương được trừ	(615.860.000)	(1.398.246.020)
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(12.793.925.533)	(9.673.471.115)
Lợi nhuận chịu thuế	29.303.132.633	34.578.411.931
Chi phí thuế TNDN được tính trên lợi nhuận chịu thuế kỳ hiện hành		
Trong đó:		
- theo thuế suất ưu đãi 10%	2.260.987.572	950.991.654
- theo thuế suất phổ thông 20%	1.338.651.382	5.013.699.078
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên lợi nhuận chịu thuế	3.599.638.954	5.964.690.732
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	-	211.430.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.599.638.954	6.176.121.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.873.315.690	39.333.300.497
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động và quỹ khen thưởng cho người quản lý (VND) (*)	(6.287.356.800)	(5.363.964.600)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	32.585.958.890	33.969.335.897
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.693	1.765
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.693	1.765

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động và quỹ khen thưởng cho người quản lý từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 30 tháng 7 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động và quỹ khen thưởng cho người quản lý dự kiến được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính 6 tháng 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 30 tháng 7 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: nông nghiệp và khác (chủ yếu là đầu tư).

Kết quả kinh doanh cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán cho bên ngoài						
Giá vốn	87.416	56.873	2.723	541	90.139	57.414
	(52.599)	(37.002)	(1.315)	(285)	(53.914)	(37.288)
Doanh thu tài chính	-	-	18.067	13.099	18.067	13.099
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Lãi khác	-	-	(18)	21.371	(18)	21.371
Kết quả bộ phận	34.817	19.870	19.457	34.726	54.274	54.587
Chi phí không phân bổ					(11.801)	(9.087)
Chi phí thuế TNDN					(3.600)	(6.176)
Lợi nhuận sau thuế					38.873	39.333
Chi phí mua sắm tài sản	7.670	1.725	-	-	7.670	1.725
Chi phí khấu hao	2.812	2.709	-	-	2.812	2.709

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026

Đơn vị tính: triệu VND

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản bộ phận						
Tài sản không phân bổ	169.188	186.140	244.092	196.096	413.280	382.236
Cộng tài sản	169.188	186.140	244.092	196.096	413.280	382.236
Nợ phải trả bộ phận						
Nợ phải trả không phân bổ	25.228	33.056	-	-	25.228	33.056
Cộng nợ phải trả	25.228	33.056	-	-	25.228	33.056

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập, và Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thủ lao thực hiện cho các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy ban kiểm toán ("UBKT") và Ban Giám đốc trong kỳ như sau :

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhượng	Chủ tịch HĐQT	444.000.000	432.000.000
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc kiểm Phó chủ tịch HĐQT	502.125.000	480.500.000
Ông Đinh Tấn Thông Tin	Kế toán trưởng	148.800.000	148.800.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban UBKT kiểm Thành viên HĐQT	42.000.000	62.000.000
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên HĐQT	42.000.000	32.000.000
Ông Phan Văn Phú	Thành viên HĐQT	42.000.000	32.000.000
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên UBKT kiểm Thành viên HĐQT	42.000.000	32.000.000
Ông Lê Trung Đức	Thành viên HĐQT	42.000.000	32.000.000
		1.304.925.000	1.251.300.000

7.2 Tiền thuê đất

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang thuê đất của Nhà nước với tổng diện tích khoảng 2.188 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 2.182 ha và đất phi nông nghiệp khoảng 6 ha; tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương. Tiền thuê đất phải trả trong 6 tháng đầu năm 2026 được nêu tại thuyết minh 4.14.

7.3 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2026, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30 tháng 7 năm 2026, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau :

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động : 10.388.089.200 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý của Công ty : 339.840.000 VND; và
- Chia cổ tức bằng tiền (tương đương 20% mệnh giá cổ phần) : 38.500.000.000 VND.

Người lập báo cáo trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

ĐINH TẤN THÔNG TIN
Kế toán trưởng

LÊ THỊ KIM PHƯƠNG
Người lập